



MOORE AISC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-42

030
CC
CC
CT
/IỆ

ANH

0051

CÔNG

TN

TOÁN

TIN

MOOR

? - T.P

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH CTCBIO Việt Nam được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413022000013 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý khu Công nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang Công ty cổ phần ngày 14 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 413032000013 ngày 16 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0305309836 ngày 21 tháng 11 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09 tháng 3 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm lên men, chế phẩm sinh học, men vi sinh, vi sinh vật, các sản phẩm có nguồn gốc vi sinh vật, các hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản, thức ăn bổ sung trong thủy sản (men tiêu hóa, các sản phẩm nấm men, chiết xuất từ thành tế bào nấm men, enzym, vitamin các loại, các loại khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ đa lượng và vi lượng, các loại axit hữu cơ, các loại axit amin, ...), hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thuốc thú y thủy sản các loại; Sản xuất các loại dược liệu; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm chức năng bổ dưỡng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm thú y - thủy sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn trứng và các sản phẩm từ trứng.

Tên tiếng anh: CTCBIO VIETNAM JOINT - STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô I5-3a, 3b Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Jung In Seo	Chủ tịch
Ông Shon Byeong Doo	Thành viên
Ông Kim Young Bae	Thành viên
Ông Shim Won Bo	Thành viên
Bà Phạm Quang Chi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Lee Jung Hyo	Trưởng Ban
Ông Trần Quốc Dũng	Thành viên
Bà Yim Hyun Sook	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Jung In Seo

Tổng Giám đốc

Ông Shim Won Bo

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2024)

Bà Đỗ Phan Hồng Ân

Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Jung In Seo

Chủ tịch - Tổng Giám đốc

Ông Shin Woo Bo - Phó Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 01/25/UQ - CTCBIO ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Shim Won Bo

Phó Tổng Giám đốc

Số: B0624218-R /MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**KÍNH GỬI: QUÝ CÒ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, được lập ngày 08 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024 trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (Mã số 253) là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm với giá trị là 11.596.628.400 VND và chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 242) đang bao gồm khoản tạm ứng để tiến hành mua đất cho dự án phía Bắc (Hòa Bình) với giá trị là 7.000.000.000 VND. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ pháp lý để làm cơ sở ghi nhận các khoản mục này, cũng như chưa xác định được ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc thuyết minh số VIII.3.2 - Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, theo đó vì các chính sách bảo mật thông tin Công ty không thể trình bày chi tiết thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 298 Nghị định 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0112-2023-005-1

Hà Nguyễn Hoàng Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 5908-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		621.420.663.560	588.436.898.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	91.693.743.053	65.534.436.905
1. Tiền	111		40.693.743.053	45.534.436.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	208.500.000.000	315.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		208.500.000.000	315.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.988.170.942	89.217.985.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	96.096.636.616	77.514.791.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.204.779.500	2.730.514.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	75.532.175.104	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	4.154.579.722	8.969.389.051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3.289.964
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	142.521.214.310	117.294.851.427
1. Hàng tồn kho	141		142.521.214.310	117.294.851.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		717.535.255	1.389.624.425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	621.185.656	952.132.943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	96.349.599	437.491.482
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.868.062.356	101.254.637.608
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.807.185.000	8.810.285.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	8.807.185.000	8.810.285.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		57.118.890.607	63.460.786.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	55.054.512.610	60.986.408.168
- Nguyên giá	222		105.726.132.546	109.439.557.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.671.619.936)	(48.453.149.379)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.064.377.997	2.474.378.001
- Nguyên giá	228		2.474.378.001	2.474.378.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(410.000.004)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.531.029.511	8.921.009.225
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.531.029.511	8.921.009.225
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	31.196.628.400	11.596.628.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.600.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.596.628.400	11.596.628.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.214.328.838	8.465.928.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	6.214.328.838	8.465.928.814
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		734.288.725.916	689.691.535.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.575.478.044	95.981.781.483
I. Nợ ngắn hạn	310		121.575.478.044	95.981.781.483
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	83.300.923.288	45.692.236.287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.272.504.818	342.826.951
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.132.471.890	6.865.034.844
4. Phải trả người lao động	314		6.049.591.000	6.180.616.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.843.659.282	3.476.522.319
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	22.976.327.766	25.029.602.293
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	-	8.394.942.015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		612.713.247.872	593.709.754.230
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	612.713.247.872	593.709.754.230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.768.022	2.768.022
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		492.710.479.850	473.706.986.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		455.706.986.208	378.915.917.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.003.493.642	94.791.068.368
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		734.288.725.916	689.691.535.713

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Kiều Minh Trí

Kế toán trưởng



Đỗ Phan Hồng Ân

Phụ Tổng Giám đốc



Shim Won Bo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

For the fiscal year ended December 31, 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	750.807.174.802	844.092.391.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.041.708.082	6.890.278.705
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		744.765.466.720	837.202.112.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	606.718.258.736	648.098.159.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		138.047.207.984	189.103.952.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	19.067.595.831	28.347.642.364
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.493.038.085	5.471.463.551
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		881.563.430	3.342.266.283
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	89.753.842.204	85.920.875.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	24.301.881.180	26.325.378.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		38.566.042.346	99.733.877.477
11. Thu nhập khác	31	VI.7	921.581.660	1.989.171.060
12. Chi phí khác	32	VI.8	495.445.490	1.495.019.979
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		426.136.170	494.151.081
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.992.178.516	100.228.028.558
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.988.684.874	5.436.960.190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<u>37.003.493.642</u>	<u>94.791.068.368</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Kiều Minh Trí

Kế toán trưởng



Đỗ Phan Hồng Ân

Phó Tổng Giám đốc



Shim Won Bo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.992.178.516	100.228.028.558
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	9.309.644.583	9.079.160.579
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		77.028.203	(382.781.895)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4,7	(15.855.620.798)	(25.195.036.772)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	881.563.430	3.342.266.283
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.404.793.934	87.071.636.753
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(17.149.823.956)	6.588.852.585
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(25.226.362.883)	(13.251.985.147)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		36.230.325.423	(1.464.235.081)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.582.547.263	(1.856.681.322)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(881.563.430)	(3.342.266.283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.436.960.190)	(2.544.014.018)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.522.956.161	71.201.307.487
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.577.769.307)	(6.081.191.428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		720.000.000	159.157.623
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(528.130.000.000)	(263.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		559.097.824.896	264.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.385.259.028	25.002.430.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.895.314.617	19.580.396.835

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	68.310.465.660	90.493.099.317
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(76.705.407.675)	(119.150.540.261)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.888.007.079)	(15.038.836.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.282.949.094)	(43.696.277.363)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		26.135.321.684	47.085.426.959
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		65.534.436.905	18.154.655.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.984.464	294.354.274
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>91.693.743.053</u>	<u>65.534.436.905</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Kiều Minh Trí

Kế toán trưởng



Đỗ Phan Hồng Ân

Phó Tổng Giám đốc



Shim Won Bo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH CTCBIO Việt Nam được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413022000013 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý khu Công nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang Công ty cổ phần ngày 14 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 413032000013 ngày 16 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0305309836 ngày 21 tháng 11 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09 tháng 3 năm 2021.

2. Trụ sở chính: Lô I5-3a, 3b Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

Văn phòng giao dịch tại B1-18 Hưng Thái, Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phong, quận 7, TP.HCM.

Văn phòng đại diện tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 20 tại thôn Bình Dân, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, Hưng Yên.

3. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

Ngày 22/11/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 7722/UBCK-GSDC về việc đăng ký hồ sơ công ty đại chúng của Công ty. Theo đó, từ ngày 22/11/2018, Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng.

4. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, sản xuất.

5. Ngành nghề kinh doanh

Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm lên men, chế phẩm sinh học, men vi sinh, vi sinh vật, các sản phẩm có nguồn gốc vi sinh vật, các hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản, thức ăn bổ sung trong thủy sản (men tiêu hóa, các sản phẩm nấm men, chiết xuất từ thành tế bào nấm men, enzym, vitamin các loại, các loại khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ đa lượng và vi lượng, các loại axit hữu cơ, các loại axit amin, ...), hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thuốc thú y thủy sản các loại; Sản xuất các loại dược liệu; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm chức năng bổ dưỡng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm thú y - thủy sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn trứng và các sản phẩm từ trứng.

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**8. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 213 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 180 nhân viên)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) Công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PetLike	Sản xuất thức ăn cho vật nuôi trong nhà	98%	98%	98%

10. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.280 VND/USD; 26.193 VND/EUR

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.551 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có): Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm.

- Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTĐ/KCNC-2008 ngày 10 tháng 11 năm 2008 tại Lô số I5-3a và I5-3b, Đường N7, Khu Công nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Thẻ golf: Chi phí thẻ golf đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 34 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 413032000013 - chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 11 năm 2014, Công Ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực thuốc thú y bổ sung thức ăn chăn nuôi (đã được đăng ký trong Giấy chứng nhận đầu tư này), cụ thể như sau:

- + Thuế TNDN bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động SXKD và bằng thuế suất theo qui định hiện hành trong các năm tiếp theo.
- + Doanh nghiệp được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm bắt đầu giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế suất thuế TNDN của hoạt động chăn nuôi của Công ty là 15% theo qui định hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác của Công ty được điều chỉnh thành 20% theo qui định hiện hành.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngắn hạn, vay dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

21. Các bên liên quan

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	40.693.743.053	45.534.436.905
Tiền mặt	886.617.948	240.935.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.807.125.105	45.293.501.883
+ VND	11.248.044.701	15.244.584.607
+ USD	25.575.216.832	30.048.917.276
+ EUR	2.983.863.572	-
Các khoản tương đương tiền	51.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	40.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	9.000.000.000	-
Cộng	91.693.743.053	65.534.436.905

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam được thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại Công ty Cổ phần Petlike

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	208.500.000.000	208.500.000.000	315.000.000.000	315.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	37.000.000.000	37.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	120.000.000.000	120.000.000.000	113.000.000.000	113.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	28.500.000.000	28.500.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	23.000.000.000	23.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	73.000.000.000	73.000.000.000
Cộng	208.500.000.000	208.500.000.000	315.000.000.000	315.000.000.000

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,3%/năm.

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam được thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại Công ty Cổ phần Petlike

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (**)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (**)
- Đầu tư vào công ty con	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần PetLike (2)	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.596.628.400	-	11.596.628.400	11.596.628.400	-	11.596.628.400
Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm (3)	11.596.628.400	-	11.596.628.400	11.596.628.400	-	11.596.628.400
Cộng	31.196.628.400	-	31.196.628.400	11.596.628.400	-	11.596.628.400

(**): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4354842688 ngày 05 tháng 02 năm 2024 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502515618 ngày 20 tháng 2 năm 2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần PetLike là 19.600.000.000 VND, tương đương 98% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa dự phòng tổn thất khoản đầu tư theo khoản lỗ lũy kế của báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Cổ phần PetLike đang trong quá trình triển khai dự án, chưa đi vào hoạt động.

(3) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc đầu tư vào trại gà Đồng Tâm và Hợp đồng ký kết giữa Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm vào ngày 03 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ nhận chuyển nhượng đất, chi phí xây dựng, các trang thiết bị điện, các khoản thuế phát sinh từ việc chuyển nhượng và các chi phí khác của Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm đang được cá nhân làm chủ sở hữu và đại diện pháp luật.

Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận tăng khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm với số tiền là 10.809.870.750 VND (bao gồm 8.806.613.000 VND là khoản Công ty đã chi cho cá nhân để mua quyền sử dụng đất từ nhiều năm về trước nhưng đến nay chưa có đầy đủ hồ sơ chứng từ và 2.003.257.750 VND là khoản tiền mà Công ty đã trả hộ tiền điện cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm từ năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) và phát sinh thêm chi phí khác mà Công ty trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	96.096.636.616	-	77.514.791.833	-
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>93.904.837.047</i>	<i>-</i>	<i>61.713.181.266</i>	<i>-</i>
+ Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	4.926.600.000	-	11.842.834.500	-
+ Công ty TNHH Peace Farm	41.366.120.640	-	-	-
+ Khách hàng khác	47.612.116.407	-	49.870.346.766	-
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>2.191.799.569</i>	<i>-</i>	<i>15.801.610.567</i>	<i>-</i>
+ Shwe Myaing Thitsar Company Limited	-	-	5.236.945.155	-
+ Sunjin Myanmar Co., Ltd	-	-	5.406.667.500	-
+ Yin Yin Kyaw International Trading Co., Ltd (75.633,3 USD)	1.912.034.783	-	-	-
+ Khách hàng khác (9.162,13 USD và 1.837,95 EUR)	279.764.786	-	5.157.997.912	-
Cộng	96.096.636.616	-	77.514.791.833	-

4. Trả trước cho người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.204.779.500	-	2.730.514.500	-
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>2.204.779.500</i>	<i>-</i>	<i>2.730.514.500</i>	<i>-</i>
+ Tổng Công ty IDICO - CTCP	-	-	1.943.000.000	-
+ Công ty CP Xây dựng Asbuild	-	-	330.000.000	-
+ Công ty TNHH Huỳnh Quốc Phương	1.452.276.000	-	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	752.503.500	-	457.514.500	-
Cộng	2.204.779.500	-	2.730.514.500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	75.532.175.104	-	-	-
Công ty Cổ phần PetLike (*)	75.532.175.104	-	-	-
Cộng	75.532.175.104	-	-	-

(*) Theo hợp đồng vay số 01/2024/HĐV/CTCBIO-PETLIKE ngày 03 tháng 3 năm 2024 và phụ lục hợp đồng số 01/2025/PLHĐ/CTCBIO-PETLIKE ngày 01 tháng 10 năm 2024, Công ty cho Công ty Cổ phần PetLike vay với lãi suất vay bằng (0,2% + lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng dành cho khách hàng cá nhân của ngân hàng Vietcombank tại thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên)/năm với thời hạn vay: 1 năm. Mục đích cho vay là đầu tư xây dựng, mua máy móc, trang thiết bị, hoạt động kinh doanh, chi trả lương và các chi phí khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh, không có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.154.579.722	-	8.969.389.051	-
Ký cược, ký quỹ	1.744.096.341	-	1.770.096.341	-
Tạm ứng cổ tức	21.593.839	-	6.025.304.681	-
Phải thu lãi cho vay	1.803.694.981	-	-	-
Phải thu khác	585.194.561	-	1.173.988.029	-
b. Dài hạn	8.807.185.000	-	8.810.285.000	-
Ký quỹ tại khu công nghệ cao cho dự án trung tâm nghiên cứu mới	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Ký cược, ký quỹ khác	630.725.000	-	627.725.000	-
Phải thu khác	3.376.460.000	-	3.382.560.000	-
Cộng	12.961.764.722	-	17.779.674.051	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần PetLike	1.803.694.981	-	-	-
Cộng	1.803.694.981	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	25.334.533.304	-	7.681.267.182	-
Nguyên liệu, vật liệu	60.780.590.892	-	49.271.166.238	-
Chi phí SX, KD dở dang	18.024.202.716	-	25.535.655.357	-
Thành phẩm	17.100.142.923	-	19.667.156.380	-
Hàng hoá	21.219.889.136	-	15.121.791.647	-
Hàng gửi	61.855.339	-	17.814.623	-
Cộng	142.521.214.310	-	117.294.851.427	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2024
Dự án Công ty TNHH Đồng Tâm Hòa Bình (*)	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Chi phí cho dự án trung tâm nghiên cứu mới trong Khu Công nghệ Cao Quận 9 (**)	1.921.009.225	610.020.286	-	2.531.029.511
Cộng	8.921.009.225	610.020.286	-	9.531.029.511

(*) Tạm ứng để tiến hành các thủ tục mua đất cho dự án Công ty TNHH Đồng Tâm Hòa Bình.

(**) Chi phí thuê đất và chi phí khác phát sinh cho dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.126.447.037	42.279.980.254	12.788.446.697	1.244.683.559	109.439.557.547
<i>Mua trong năm</i>	-	1.273.382.963	1.617.266.058	-	2.890.649.021
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	-	77.100.000	-	-	77.100.000
<i>Tặng khác</i>	-	4.783.250	-	-	4.783.250
<i>Giảm các tài sản hết khấu hao</i>	-	(6.330.667.055)	(355.290.217)	-	(6.685.957.272)
Số dư cuối năm	53.126.447.037	37.304.579.412	14.050.422.538	1.244.683.559	105.726.132.546
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.275.046.456	28.403.693.649	6.572.637.846	201.771.428	48.453.149.379
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.634.623.272	4.877.125.240	2.138.959.391	248.936.676	8.899.644.579
<i>Giảm các tài sản hết khấu hao</i>	-	(6.325.883.805)	(355.290.217)	-	(6.681.174.022)
Số dư cuối năm	14.909.669.728	26.954.935.084	8.356.307.020	450.708.104	50.671.619.936
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	39.851.400.581	13.876.286.605	6.215.808.851	1.042.912.131	60.986.408.168
Số dư cuối năm	38.216.777.309	10.349.644.328	5.694.115.518	793.975.455	55.054.512.610

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	424.378.001	2.050.000.000	2.474.378.001
Số dư cuối năm	424.378.001	2.050.000.000	2.474.378.001
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	410.000.004	410.000.004
Số dư cuối năm	-	410.000.004	410.000.004
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	424.378.001	2.050.000.000	2.474.378.001
Số dư cuối năm	424.378.001	1.639.999.996	2.064.377.997

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	621.185.656	952.132.943
Chi phí bảo hiểm	523.893.633	560.004.304
Các khoản khác (chủ yếu là chi phí sửa chữa và thiết bị)	97.292.023	392.128.639
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.214.328.838	8.465.928.814
Thuê đất	3.807.071.096	3.918.770.000
Phí hội viên	765.654.530	820.141.250
Chi phí thiết bị cho cửa hàng Petshop	1.172.500.613	2.193.651.683
Các khoản khác	469.102.599	1.533.365.881
Cộng	6.835.514.494	9.418.061.757

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	8.394.942.015	8.394.942.015
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	8.394.942.015	8.394.942.015
Cộng	-	-	8.394.942.015	8.394.942.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	83.300.923.288	83.300.923.288	45.692.236.287	45.692.236.287
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>18.417.857.510</i>	<i>18.417.857.510</i>	<i>19.364.449.521</i>	<i>19.364.449.521</i>
+ Công ty TNHH LVA Việt Nam	3.740.348.698	3.740.348.698	2.874.000.007	2.874.000.007
+ Các nhà cung cấp khác	14.677.508.812	14.677.508.812	16.490.449.514	16.490.449.514
<i>Nhà cung cấp nước ngoài (2.539.220,07 USD)</i>	<i>64.883.065.778</i>	<i>64.883.065.778</i>	<i>26.327.786.766</i>	<i>26.327.786.766</i>
+ Puretein Agri LLC	8.202.382.020	8.202.382.020	7.835.029.203	7.835.029.203
+ Apelo Hongkong Limited	9.962.334.900	9.962.334.900	5.398.755.404	5.398.755.404
+ Newlyvit International Co., Ltd.	1.251.999.000	1.251.999.000	3.009.586.478	3.009.586.478
+ Salvi Chemical Industries Co., Ltd.	4.317.224.715	4.317.224.715	4.686.080.640	4.686.080.640
+ Brenntag Pte. Ltd	8.176.320.000	8.176.320.000	-	-
+ Vandelay Worldwide LLC	16.127.289.123	16.127.289.123	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	16.845.516.020	16.845.516.020	5.398.335.041	5.398.335.041
Cộng	83.300.923.288	83.300.923.288	45.692.236.287	45.692.236.287

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	3.272.504.818	342.826.951
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>689.455.067</i>	<i>342.826.951</i>
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>2.583.049.751</i>	-
+ Changli (HK) LTD	2.583.049.751	-
Cộng	3.272.504.818	342.826.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	707.381.389	16.937.811.938	17.191.644.961	453.548.366
Thuế xuất, nhập khẩu	-	62.228.318	24.140.233	38.088.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.436.960.233	1.988.684.874	5.436.960.190	1.988.684.917
Thuế thu nhập cá nhân	719.178.196	10.329.346.795	10.397.180.884	651.344.107
Các loại thuế khác	1.515.026	813.634.884	814.343.495	806.415
Cộng	6.865.034.844	30.131.706.809	33.864.269.763	3.132.471.890
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	437.491.482	8.107.694.105	7.766.552.222	96.349.599
Cộng	437.491.482	8.107.694.105	7.766.552.222	96.349.599

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Bổ sung thức ăn chăn nuôi, thức ăn thú cưng, hỗn hợp premix	Không chịu thuế
- Thuốc thú y, dịch vụ khám bệnh thú cưng	5%
- Hàng hóa khác	10%

Trong năm, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP từ ngày 01/07/2024.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chiết khấu thương mại phải trả	2.547.582.441	2.215.257.075
Trích trước tiền lương tháng 13	296.076.841	1.261.265.244
Cộng	2.843.659.282	3.476.522.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Hoa hồng bán hàng phải trả	5.611.587.138	8.089.502.502
Cổ tức phải trả	12.177.860.000	9.675.560.000
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	566.544.700	1.590.929.385
Phí tư vấn kỹ thuật phải trả cho YJS Biotech Co., Ltd	2.555.100.000	3.050.833.750
Nhận ký quỹ, ký cược tiền mua trứng	392.000.000	550.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.673.235.928	2.072.776.656
Cộng	22.976.327.766	25.029.602.293
b. Phải trả khác là các bên liên quan		
CTCBIO INC	12.177.860.000	9.675.560.000
Cộng	12.177.860.000	9.675.560.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	2.768.022	396.915.917.840	516.918.685.862
Lãi trong năm	-	-	94.791.068.368	94.791.068.368
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	2.768.022	473.706.986.208	593.709.754.230
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	2.768.022	473.706.986.208	593.709.754.230
Lãi trong năm	-	-	37.003.493.642	37.003.493.642
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	2.768.022	492.710.479.850	612.713.247.872

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 123/NQ-CTCBIO ngày 12 tháng 3 năm 2024.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Jung In Seo	24,68%	29.610.300.000	29.610.300.000
CTCBIO INC	13,90%	16.682.000.000	16.682.000.000
Kim Young Bae	5,42%	6.506.900.000	6.506.900.000
Kim Yeh Ihn	5,56%	6.672.800.000	6.672.800.000
Kim Young Ihn	5,56%	6.672.800.000	6.672.800.000
Ma Sang Don	4,17%	5.004.600.000	5.004.600.000
Chung Hong Kyoon	1,18%	1.413.670.000	1.413.670.000
Các cổ đông khác	39,53%	47.436.930.000	47.436.930.000
Cộng	100%	120.000.000.000	120.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.000.000.000	18.000.000.000
d. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
USD (Tiền mặt)	839.850.724	33.235	202.068.100	8.402
Cộng	839.850.724		202.068.100	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	290.474.251.309	301.747.843.585
Doanh thu bán thành phẩm	460.332.923.493	542.344.547.565
Cộng	750.807.174.802	844.092.391.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu thương mại	5.711.489.372	6.492.765.676
Hàng bán bị trả lại	310.088.010	43.830.510
Giảm giá hàng bán	20.130.700	353.682.519
Cộng	6.041.708.082	6.890.278.705
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	263.736.236.389	262.484.282.429
Giá vốn của thành phẩm đã bán	342.982.022.347	385.613.877.251
Cộng	606.718.258.736	648.098.159.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.188.954.009	25.035.879.149
Lãi chiết khấu thanh toán	24.895.169	23.676.005
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.853.746.653	2.905.305.315
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	382.781.895
Cộng	19.067.595.831	28.347.642.364
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	881.563.430	3.342.266.283
Chiết khấu thanh toán	702.526.658	1.391.677.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.831.919.794	737.519.408
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	77.028.203	-
Cộng	4.493.038.085	5.471.463.551
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	28.565.666.267	28.692.732.922
Chi phí vật liệu, bao bì	4.966.798.990	2.754.008.360
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	258.196.414	644.091.236
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.025.339.974	1.034.298.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.682.605.938	45.638.557.334
Chi phí bằng tiền khác	6.255.234.621	7.157.186.984
Cộng	89.753.842.204	85.920.875.368
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	15.293.339.997	18.206.014.120
Chi phí vật liệu, bao bì	95.969.535	146.571.279
Chi phí đồ dùng văn phòng	208.163.231	199.665.437
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.342.458.912	824.402.122
Thuế, phí, lệ phí	12.000.000	6.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.680.398.516	2.698.989.461
Chi phí bằng tiền khác	4.669.550.989	4.243.236.314
Cộng	24.301.881.180	26.325.378.733
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	666.666.789	159.157.623
Thu hoa hồng bán hàng	-	606.353.718
Các khoản khác	254.914.871	1.223.659.719
Cộng	921.581.660	1.989.171.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
8. Chi phí khác		
Chi phí không chứng từ hợp lệ	133.298.114	1.493.395.203
Các khoản khác	362.147.376	1.624.776
Cộng	495.445.490	1.495.019.979
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	475.256.353.314	577.283.556.539
Chi phí đồ dùng văn phòng	466.359.645	973.293.128
Chi phí nhân công	68.984.222.327	68.496.995.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.309.644.583	9.079.160.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.638.436.776	85.433.132.176
Chi phí khác bằng tiền	11.668.560.989	16.942.556.797
Cộng	742.323.577.634	758.208.694.950
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.992.178.516	100.228.028.558
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	781.518.965	1.051.997.752
- Các khoản điều chỉnh tăng	799.086.310	1.610.169.975
+ Chi phí không chứng từ hợp lệ	391.439.039	1.493.395.203
+ Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	116.774.772	116.774.772
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước thực hiện trong năm nay	290.872.499	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(17.567.345)	(558.172.223)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước thực hiện trong năm nay	-	(267.299.724)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm chưa thực hiện trong năm nay	(17.567.345)	(290.872.499)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	39.773.697.481	101.280.026.310
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh được miễn, giảm thuế	59.803.313.889	97.550.437.558
Thu nhập từ nông trại được ưu đãi thuế suất	(7.327.038.729)	11.863.391.153
Thu nhập không được ưu đãi	(12.702.577.679)	(8.133.802.400)
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp về chăn nuôi	15%	15%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.988.684.874	5.436.960.191
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.988.684.874	5.436.960.191

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2024		
VND	+ 100	2.707.948.119
VND	- 100	(2.707.948.119)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	528.301.351
Ngoại tệ (USD)	- 100	(528.301.351)
Năm 2023		
VND	+ 100	3.418.885.095
VND	- 100	(3.418.885.095)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	302.509.854
Ngoại tệ (USD)	- 100	(302.509.854)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 36

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Mức độ rủi ro về tiền tệ của Công ty như sau:

	Nợ phải trả		Tài sản	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- USD	67.537.299.825	29.455.897.647	28.558.724.874	40.894.598.031
Cộng	67.537.299.825	29.455.897.647	28.558.724.874	40.894.598.031

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VND

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2024	+ 1%	(389.785.750)
	- 1%	389.785.750
Năm 2023	+ 1%	114.387.004
	- 1%	(114.387.004)

12.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	83.300.923.288	-	-	83.300.923.288
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10.373.232.348	-	-	10.373.232.348
Cộng	93.674.155.636	-	-	93.674.155.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chợ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	8.394.942.015	-	-	8.394.942.015
Phải trả người bán	45.692.236.287	-	-	45.692.236.287
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.797.078.146	-	-	15.797.078.146
Cộng	69.884.256.448	-	-	69.884.256.448

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Petlike (Thuyết minh tại mục số V.1 và V.2).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 42.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	68.310.465.660	90.493.099.317
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	76.705.407.675	119.150.540.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty thuê đất theo Hợp đồng số 28/HĐTĐ/KCNC-2008 ngày 10/11/2008 với Ban quản lý Khu công nghệ Cao Tp. Hồ Chí Minh. Vị trí đất thuê: Lô số I5-3a và I5-3b, Đường N7, Khu Công nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích thuê là 7.000 m2. Công ty đã thanh toán hết tiền thuê đất trên. Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

Ngoài các cam kết nêu trên, Công ty không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm, Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Cộng

	Năm 2024	Năm 2023
Thù lao và thưởng	5.809.589.950	9.822.897.765
Cộng	5.809.589.950	9.822.897.765

Vì các chính sách bảo mật thông tin nội bộ nên Công ty không thể trình bày chi tiết thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác theo quy định tại Điều 298 Nghị định 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

3.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác

CTCBIO INC

Công ty Cổ phần PetLike

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Công ty con

3.3a. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần PetLike	Cho vay	86.662.175.104	-
	Thu gốc cho vay	11.129.725.000	-
	Phải thu lãi cho vay	1.803.694.981	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 39

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.3b. Công nợ các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Công nợ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần PetLike	Cho vay	75.532.175.104	-
	Phải thu lãi cho vay	1.803.694.981	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Nông trại	Thuốc thú y bổ sung, thức ăn vật nuôi	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	108.606.131.258	636.159.335.462	744.765.466.720
2. Chi phí			
- Giá vốn	107.344.129.389	499.374.129.347	606.718.258.736
3. Doanh thu hoạt động tài chính	2.809.102.680	16.258.493.151	19.067.595.831
4. Chi phí tài chính	632.231.000	3.860.807.085	4.493.038.085
5. Chi phí bán hàng	7.171.162.511	82.582.679.693	89.753.842.204
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.679.760.394	20.622.120.786	24.301.881.180
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.412.049.356)	45.978.091.702	38.566.042.346
8. Tài sản bộ phận	39.186.505.758	254.485.857.778	293.672.363.536
9. Tài sản chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	440.616.362.380
Tổng tài sản	-	-	734.288.725.916
10. Nợ phải trả chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	121.575.478.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Nông trại	Thuốc thú y bổ sung, thức ăn vật nuôi	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	128.695.103.902	708.507.008.543	837.202.112.445
2. Chi phí			
- Giá vốn	117.976.485.700	530.121.673.980	648.098.159.680
3. Doanh thu hoạt động tài chính	4.466.913.049	23.880.729.315	28.347.642.364
4. Chi phí tài chính	1.142.257.558	4.329.205.993	5.471.463.551
5. Chi phí bán hàng	-	85.920.875.368	85.920.875.368
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	26.325.378.733	26.325.378.733
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.043.273.693	85.690.603.784	99.733.877.477
8. Tài sản bộ phận	56.189.598.033	199.606.453.395	255.796.051.428
9. Tài sản chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	433.895.484.285
Tổng tài sản	-	-	689.691.535.713
10. Nợ phải trả chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	95.981.781.483

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Kiều Minh Trí

Kế toán trưởng



Đỗ Phan Hồng Ân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	208.500.000.000	-	315.000.000.000	-	208.500.000.000	315.000.000.000
- Cho vay	75.532.175.104	-	-	-	75.532.175.104	-
- Phải thu khách hàng	96.096.636.616	-	77.514.791.833	-	96.096.636.616	77.514.791.833
- Phải thu khác	12.918.577.044	-	11.346.975.148	-	12.918.577.044	11.346.975.148
- Tiền và các khoản tương đương tiền	91.693.743.053	-	65.534.436.905	-	91.693.743.053	65.534.436.905
TỔNG CỘNG	484.741.131.817	-	469.396.203.886	-	484.741.131.817	469.396.203.886
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	8.394.942.015	-	-	8.394.942.015
- Phải trả người bán	83.300.923.288	-	45.692.236.287	-	83.300.923.288	45.692.236.287
- Chi phí phải trả	2.843.659.282	-	3.476.522.319	-	2.843.659.282	3.476.522.319
- Phải trả khác	7.529.573.066	-	12.320.555.827	-	7.529.573.066	12.320.555.827
TỔNG CỘNG	93.674.155.636	-	69.884.256.448	-	93.674.155.636	69.884.256.448



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hà Nội

Công ty: Cổ phần CTCBIO Việt Nam

Trụ sở: Lô I5-3 Khu Công Nghệ Cao, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại:

Người thực hiện công bố thông tin: **SHIM WON BO**

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố

Công ty CP CTCBIO Việt Nam giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC năm 2024 như sau:

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20/11/2018 về việc đầu tư vào trại gà Đồng Tâm và Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm đã ký kết thoả thuận chuyển nhượng theo giá trị Hợp đồng là 14.000.000.000 đồng bao gồm: Quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng thiết bị đầu tư trại, các loại thuế phí phát sinh từ việc chuyển nhượng (nếu có) và các khoản chi phí khác...

Năm 2018 Công ty CTCBIO đã căn cứ vào thoả thuận Hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên ghi nhận trên báo cáo tài chính tăng khoản đầu tư khác vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm số tiền là 10.809.870.750 đồng. Trong đó, chi phí chuyển quyền sử dụng đất phát sinh từ năm 2015 là 8.806.613.000 đồng và 2.003.257.750 đồng chi trả hộ tiền điện cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm từ năm 2017 đến ngày 31/12/2018, và năm 2020 phát sinh thêm 330.000.000 đồng chi phí khác mà Công ty trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm .

Năm 2019, Công ty tiến hành thủ tục mua đất làm dự án kinh doanh trại phía Bắc (tỉnh Hoà Bình) ghi nhận trên báo cáo tài chính tăng khoản đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 7.000.000.000 đồng.

CTCBIO xin giải trình với UBCK nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực với Báo cáo tài chính Công ty giữa năm 2024.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



SHIM WON BO

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

Số :

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: *Chênh lệch giảm 10% LNST*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Công ty: Cổ phần CTCBIO Việt Nam

Trụ sở: Lô I5-3 Khu Công Nghệ Cao, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại:

Người thực hiện công bố thông tin: **SHIM WON BO**

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 biến động giảm trên 10% như sau;

Lợi nhuận giảm 61% là do doanh số bán hàng giảm 11%, đồng thời tăng chi phí nguyên vật liệu đầu vào và chi phí bán hàng tăng cao so cùng kỳ năm trước.

<i>DVT : triệu đồng</i>	Năm 2023	Năm 2024	Chênh lệch	% thay đổi tăng/ giảm (+/-)
Doanh thu	844,092	750,807	(93,285)	-11%
Lợi nhuận sau thuế	94,791	37,003	(57,788)	-61%

Công ty làm Công văn này giải trình với Quý Cơ quan nội dung trên. Rất mong được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



SHIM WON BO